

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SINH KẾ CỦA NGƯỜI DÂN TỘC KHMER ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

Ngô Thanh Vũ¹, Quan Minh Nhựt²

Tóm tắt

Đồng bằng sông Cửu Long là vùng đất rộng lớn với nhiều dân tộc sinh sống, toàn vùng có trên 1.310.000 người dân tộc thiểu số, trong đó đông nhất là đồng bào Khmer, chiếm trên 87%. Họ là những cư dân bản địa, sinh kế chủ yếu bằng nghề nông. Trong nhiều năm qua, thu nhập của các hộ là dân tộc Khmer còn thấp so với các hộ khác trong vùng. Để làm rõ các yếu tố ảnh hưởng đến sinh kế của hộ dân tộc Khmer nghiên cứu sử dụng mô hình hồi quy đa biến. Kết quả khảo sát với 3 tỉnh đại diện của vùng Đồng bằng sông Cửu Long là Sóc Trăng, Trà Vinh và Kiên Giang đã chỉ ra 6 yếu tố có tác động đến mức độ đa dạng hóa thu nhập của hộ dân tộc Khmer bao gồm đào tạo nghề, phương tiện sản xuất, vay vốn, tham gia tổ chức xã hội, giao thông và thiên tai.

Từ khóa: Thu nhập; đa dạng hóa sinh kế; dân tộc Khmer; đồng bằng sông Cửu Long.

FACTORS INFLUENCING THE LIVELIHOODS OF KHMER MINORITIES IN THE MEKONG DELTA

Abstract

The Mekong Delta is a large area inhabited by many ethnic groups. The whole region has over 1,310,000 ethnic minorities, the largest of which is Khmer, accounting for more than 87 percent. They are indigenous people who make their living primarily through farming. For many years, Khmer households' income has been low in comparison to the others in the region. A multivariate regression model is used in the study to clarify the factors influencing the livelihood of Khmer households. The survey results conducted in three Mekong Delta provinces, Soc Trang, Tra Vinh, and Kien Giang, reveals six factors that influence the degree of income diversification of Khmer ethnic households, including vocational training, means of production, loan borrowing, participation in social organizations, transportation and natural disasters.

Key words: Income; livelihood diversification; Khmer ethnic; Mekong Delta.

JEL classification: J15.

1. Giới Thiệu

Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) là vùng đất rộng lớn với nhiều dân tộc sinh sống, dân số toàn vùng là 17.367.169 người (Tổng cục Thống kê, 2019). Ở đây có trên 40 tộc người cư trú, trong đó tộc người Kinh, Khmer, Chăm, Hoa là 4 tộc người đông nhất, cụ thể: người Kinh chiếm 92%; người Khmer chiếm 6,57%, người Hoa chiếm 0,86% và người Chăm chiếm 0,075% tổng dân số ĐBSCL (Tổng cục Thống kê, 2019). Địa bàn cư trú của người Khmer trải rộng khắp 13 tỉnh, thành phố thuộc ĐBSCL nhưng tập trung đông đảo nhất là ở ba tỉnh Sóc Trăng, Trà Vinh và Kiên Giang. Sinh kế của người Khmer chủ yếu tập trung vào hoạt động sản xuất nông nghiệp (trồng lúa, hoa màu và chăn nuôi), bên cạnh đó, họ cũng tham gia các nghề thủ công truyền thống như đan lát, gốm, dệt (Dương Hoàng Lộc, 2015). Do những khác biệt về văn hóa, ngôn ngữ và tay nghề thấp khiến cho việc chuyển đổi ngành nghề của người Khmer là rất khó. Việc tập trung vào sản xuất nông nghiệp làm cho thu nhập của họ chịu tác động rất lớn từ các yếu tố thiên tai, dịch bệnh, biến đổi khí hậu, và biến động giá trên thị trường nông sản,... Do vậy, nguồn thu nhập của họ bị đe dọa và đa phần họ không có thêm các hoạt động sản xuất khác để hỗ trợ tăng thu nhập và giảm rủi ro khi hoạt động nông nghiệp của họ bị thất thu. Điều này khiến cộng đồng người Khmer tại ĐBSCL có tỷ lệ là hộ

nghèo rất cao. Toàn vùng có 278.290 hộ nghèo, 256.420 hộ cận nghèo, trong đó số hộ nghèo là người Khmer chiếm đến 19,41% so với tổng số hộ nghèo toàn vùng (Nguyễn Thị Huệ, 2020). Khoảng cách giàu nghèo giữa người Khmer và các dân tộc khác vẫn là vấn đề lớn và được dự báo sẽ tiếp tục gia tăng (CEMA, 2019). Mặc dù gần đây đã có nhiều chương trình hỗ trợ được Chính phủ triển khai, đặc biệt trong đó là chương trình 135 để trợ giúp người nghèo đối với các xã khó khăn thông qua giao đất, cấp đất, dạy nghề nhằm cải thiện đời sống, xóa đói giảm nghèo nhưng vẫn cần phải duy trì trong thời gian tới để các hộ đồng bào dân tộc thiểu số có thể tiến tới tự tạo việc làm cho chính mình và thoát khỏi đói nghèo bền vững (Nguyễn Ngọc Đệ & Trần Thanh Bé, 2005; Nguyễn Quốc Nghi & Bùi Văn Trinh, 2011).

Từ những thực tế trên, việc phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến thu nhập của người dân tộc Khmer Đồng bằng sông Cửu Long là để tìm ra các nguyên nhân ảnh hưởng đến đa dạng hóa thu nhập của người dân tộc Khmer và tìm ra giải pháp thích hợp để cải thiện đời sống, nâng cao thu nhập của cộng đồng dân tộc Khmer ở ĐBSCL.

2. Phương pháp nghiên cứu

2.1. Tổng quan tài liệu nghiên cứu

2.1.1. Cơ sở lý thuyết

Trong thập niên 1980, Chambers đã đưa ra cách tiếp cận sinh kế và sau đó Conway và nhiều

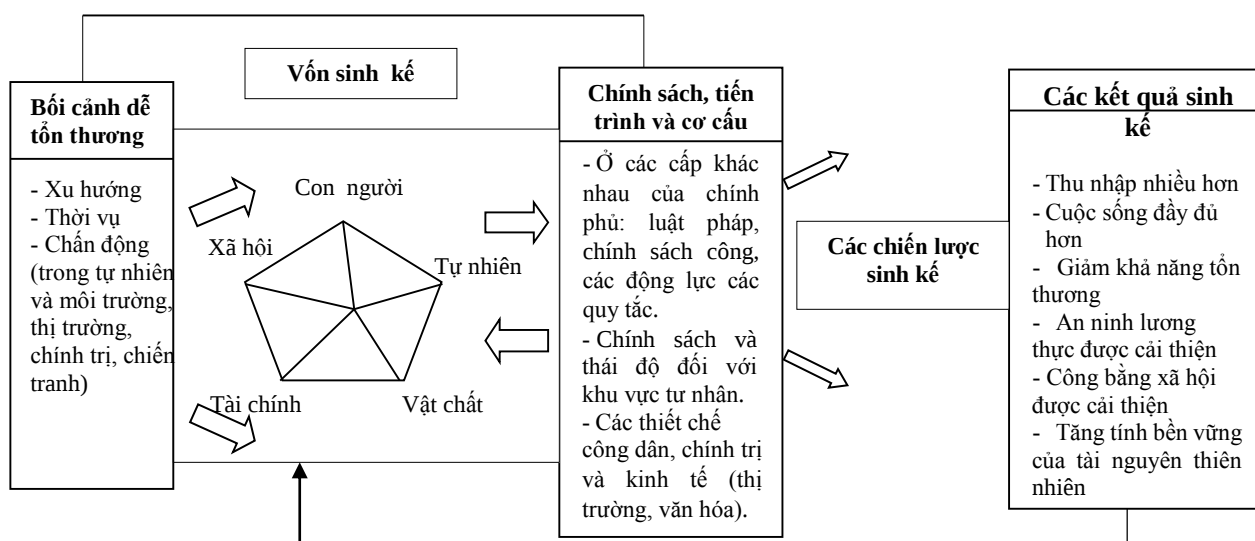
học giả khác tiếp tục nghiên cứu, phát triển. Đến nay, các tổ chức quốc tế như DFID, UNDP, CARE đã phát triển khung phân tích sinh kế theo tính đặc thù của mỗi tổ chức để áp dụng trong thực hiện và đánh giá các dự án phát triển của họ trên toàn thế giới (Carney & cộng sự, 1999).

Chambers & Conway (1992) định nghĩa về sinh kế như sau: một sinh kế gồm có những khả năng, những tài sản (bao gồm cả nguồn tài nguyên vật chất và xã hội) và những hoạt động cần thiết để kiếm sống. Một sinh kế được xem là bền vững khi nó có thể đối phó và khôi phục trước tác động của những áp lực và những cú sốc, và duy trì hoặc tăng cường những năng lực lẫn tài sản của nó trong hiện tại và tương lai, trong khi không làm suy thoái nguồn tài nguyên thiên nhiên.

Theo Ellis (2000) đa dạng hóa thu nhập là một quá trình mà nhờ đó hộ gia đình xây dựng một danh mục đa dạng các hoạt động, tài sản để tồn tại và để cải thiện mức sống của họ và quản lý rủi ro.

2.1.2. Khung phân tích sinh kế

Khung phân tích sinh kế được tiếp cận theo khung sinh kế bền vững được trình bày trong các nghiên cứu của Sen (1981) khi nghiên cứu về các quyền và mối quan hệ với nạn đói nghèo. Lý thuyết này được Conway (1987) và Ashley và Carney (1998) thuộc Bộ phát triển quốc tế Vương quốc Anh (Department for International Development, UK-DFID) phát triển, sau đó được Scoones (1998); Bebbington (1999); Neefjes (2000) và Ellis (2000) tiếp tục nghiên cứu và ứng dụng rộng rãi.



Hình 1. Phân tích khung sinh kế của nông hộ.

Nguồn: DFID (1999)

Khung phân tích này đề cập đến các nhân tố chính ảnh hưởng đến sinh kế của nông hộ và mối quan hệ diễn hình giữa các nhân tố này. Kết quả sinh kế được đánh giá là rất quan trọng bởi vì nó giúp chúng ta hiểu được kết quả sinh kế của hộ gia đình trong một chiến lược sinh kế cụ thể, biết được nguyên nhân vì sao họ đeo đuổi chiến lược sinh kế và mọi người có thể đáp ứng với những cơ hội mới và những hạn chế như thế nào? Có 5 nguồn vốn (biến số) trong khung sinh kế bền vững, bao gồm: (1) vốn tự nhiên, (2) vốn xã hội, (3) vốn con người, (4) vốn tài chính và (5) vốn vật chất. Năm nguồn vốn này được đặt trong bối cảnh chính sách, thể chế cụ thể của từng địa phương khác nhau. Họ có thể bị tác động bởi các cú sốc, xu thế, thời vụ khác nhau. Bằng cách phối hợp các tài sản sinh kế trong bối cảnh chính sách cụ thể, các hộ gia đình sẽ hình thành các chiến lược sinh kế khác nhau để tạo thành các nguồn thu nhập và đảm bảo phúc lợi cho hộ gia đình.

2.1.3. Mô hình nghiên cứu

Để đo lường đa dạng hóa sinh kế và thu nhập nhiều nhà nghiên cứu đã sử dụng nhiều cách đo lường khác nhau, mỗi cách đo lường đều có nhược điểm và ưu điểm riêng của nó. Ersado (2003) đề đo lường đa dạng hóa của hộ gia đình tác giả sử dụng chỉ số các nguồn thu nhập bình quân đầu người (NYSPC) và chỉ số Herfindahl nghịch; Schwarze (2008) đo lường bằng tỷ lệ thu nhập phi nông nghiệp và đo lường mức độ đa dạng hóa bằng chỉ số Shannon; Idowu & cs (2011) sử dụng chỉ số Herfindahl nghịch đảo để đo lường mức độ đa dạng hóa thu nhập; Sujithkumar (2008) Sử dụng chỉ số Simpson để đo lường đa dạng hóa thu nhập và các yếu tố nổi bật xác định đa dạng hóa thu nhập; Mai Văn Nam (2008) sử dụng chỉ số Simpson để đo lường mức độ đa dạng ngành nghề và thu nhập của nông hộ; Lê Thanh Nhã (2015) sử dụng chỉ số Simpson để đo lường mức độ đa dạng hóa thu nhập.

Trong nghiên cứu này, để đo lường mức độ đa dạng hóa sinh kế của nông hộ, chỉ số Simpson (Simpson Index of Diversity – SID) về đa dạng hóa được sử dụng. Công thức có dạng như sau:

$$SID = 1 - \sum_i P_i^2$$

Trong đó, P_i là tỷ trọng của thu nhập từ ngành nghề thứ i . Chỉ số SID dao động từ 0 đến 1. Nếu như nông hộ chỉ tham gia một ngành nghề, $P = 1$ thì $SID = 0$; nếu số hoạt động ngành nghề tăng thì tỷ trọng P_i sẽ giảm xuống và khi đó chỉ số SID tăng và tiến về 1.

Để xác định các yếu tố nguồn lực của nông hộ ảnh hưởng đến sự phát triển đa dạng sinh kế, mô hình hồi quy theo phương pháp bình phương nhỏ nhất (OLS) được sử dụng, có dạng như sau:

$$SID = \beta_0 + \beta_i \sum_{i=1}^9 X_i + \varepsilon$$

Tuổi của chủ hộ là yếu tố quan trọng, tác động trực tiếp đến việc lựa chọn sinh kế của gia đình vì chủ hộ thường là người quyết định sinh kế. Một số nghiên cứu trước đây cho rằng hộ gia đình có chủ hộ càng trẻ tuổi thì sẽ có nhiều hoạt động tạo thu nhập hơn, họ có mong muốn và khả năng tiếp cận các hoạt động phi nông nghiệp để hướng tới thu nhập cao hơn (Khatun & Roy, 2012; Kaise & cs, 2017; Woldehanna & cs, 2001). Tuy nhiên cũng có những nghiên cứu chỉ ra điều ngược lại, khi độ tuổi của chủ hộ càng cao thì độ đa dạng sinh kế càng lớn (Abdulai & cs, 2001; Gautam & Andersen, 2016).

Trình độ học vấn: (theo nghiên cứu của Khatun & Roy, 2012; Gebre-Egziabher & cs 2000; Sisay, (2010; Demeke & Regassa, 1996; Kimhi & Lee, 1996; Barrett & cs, 2000); Alobo Sarah, (2012) thì trình độ học vấn của các thành viên trong hộ cũng là một yếu tố được có liên hệ đến sự đa dạng hóa thu nhập. Khi trình độ học vấn càng cao thì khả năng tiếp cận với các hoạt động sản xuất phi nông nghiệp càng tăng bởi khi được tiếp thu nhiều kiến thức thì người dân dễ dàng tiếp cận được với các mô hình, cách thức sản xuất mới để tạo ra thu nhập cao hơn, phục vụ đời sống tốt hơn. Tuy nhiên vẫn có những nghiên cứu chỉ ra rằng việc giáo dục không có tác động đáng kể nào đến đa dạng sinh kế, thậm chí đã có nghiên cứu phát hiện các hộ dân có học vấn cao hơn lại ít tham gia vào các hoạt động đa dạng hóa sinh kế hơn so với những hộ có học vấn thấp (Bryceson, 2002; Demeke & Regassa, 1996; MoLSA, 1997; Woldehanna, 2000; Beyene, 2008).

Quy mô gia đình: nghiên cứu của Reardon (1997); Woldehanna & cộng sự (2001); Sujithkumar (2008); Idowu & cộng sự (2011); Nguyễn Quốc Nghi & cộng sự (2011); Hứa Thị

Phương Chi & cộng sự (2016) cho rằng số lượng người trong gia đình là một yếu tố rất quan trọng đối với đa dạng sinh kế, nó ảnh hưởng đến khả năng cung cấp lao động cho hoạt động sản xuất (Khatun & Roy, 2012). Trong một gia đình Khmer có thể có một số thành viên tham gia vào nông nghiệp trong khi những thành viên khác có thể chọn hoạt động phi nông nghiệp, việc này góp phần làm giảm nguy cơ thất bại trong sinh kế. Nhiều nghiên cứu trước đây cũng chỉ ra rằng quy mô hộ gia đình có tác động tích cực đến đa dạng sinh kế.

Đào tạo nghề: Nghiên cứu của Khatun & Roy (2012); Ahmed & cộng sự (2018) cho rằng người trong gia đình có đào tạo nghề thì có ảnh hưởng đến đa dạng sinh kế khi các thành viên trong hộ gia đình được tập huấn, đào tạo các kỹ năng để tiến hành hoạt động phi nông nghiệp và dễ dàng tìm kiếm được việc làm phi nông nghiệp. Chính vì vậy mà một số nghiên cứu trước đây đã chứng minh được rằng việc đào tạo nghề có ảnh hưởng tích cực đến đa dạng sinh kế).

Phương tiện sản xuất: Có một số nghiên cứu của Manjunatha & cộng sự (2013); Nguyễn Quốc Nghi & Bùi Văn Trinh (2011); Trần Văn Kham & Nguyễn Văn Chiêu (2016) cho rằng số lượng phương tiện phục vụ sản xuất cũng là yếu tố đầu vào quan trọng trong sản xuất nông nghiệp, đa phần các hộ người Khmer ở ĐBSCL đều có tham gia hoạt động sản xuất nông nghiệp Dương Hoàng Lộc (2015). Bên cạnh đó những ngành nghề khác cũng cần có phương tiện sản xuất để hỗ trợ cho hoạt động tạo thu nhập. Chính vì vậy phương tiện sản xuất có tác động đến sinh kế của các hộ dân, mà cụ thể một số nghiên cứu đã chỉ ra rằng phương tiện sản xuất có tác động tích cực đến sinh kế của hộ dân.

Vay vốn: Nghiên cứu của Lê Khương Ninh (2011) chỉ ra rằng thu nhập của người dân Khmer tại ĐBSCL còn khá thấp nên việc tích lũy để thực hiện tái đầu tư với họ là khá khó khăn. Chính vì vậy, các khoản vay từ người thân, hàng xóm, ngân hàng, các tổ chức cho vay tín dụng, vốn tài trợ từ ngân sách,... đối với họ là rất quan trọng, đặc biệt khi đa phần hoạt động sản xuất chính của người dân Khmer trên địa bàn các tỉnh ĐBSCL là nông nghiệp thì các khoản vay càng thêm quan trọng. Việc tiếp cận được nguồn vốn hỗ trợ kịp thời sẽ giúp cho hoạt động sinh kế của các hộ dân Khmer trở nên thuận lợi hơn, từ đó tăng thu nhập và cải thiện đời sống Alobo Sarah (2012); Mai Văn Nam (2008); Lê Thanh Nhã, (2015); Ahmed & cộng sự (2018). Tuy nhiên, việc các khoản vay của nông hộ nếu không được sử dụng hợp lý có thể dẫn đến kết quả sinh kế kém hiệu quả Nguyễn Duy Cẩn & Võ Hồng Tú (2019).

Diện tích đất sản xuất: Nghiên cứu của

Huỳnh Trường Huy & Lê Tấn Nghiêm (2008); Yu & Zhu (2013) chỉ ra rằng diện tích đất là yếu tố quan trọng, ảnh hưởng lớn đến thu nhập của các hộ dân Khmer tại ĐBSCL do việc các hộ dân tập trung vào sản xuất nông nghiệp, mà đất lại là tư liệu sản xuất cực kỳ quan trọng trong nông nghiệp. Nếu nông hộ có diện tích đất sản xuất nhỏ hẹp sẽ dẫn đến khó khăn trong việc áp dụng các cải tiến, kỹ thuật, công nghệ canh tác hiện đại dẫn đến chất lượng sản phẩm không ổn định, giảm giá trị nông sản. Tuy nhiên lại có những nghiên cứu chỉ ra rằng diện tích đất sản xuất càng nhiều thì khả năng tập trung nguồn lực vào sản xuất nông nghiệp càng cao, từ đó dẫn đến việc thu nhập chỉ dựa vào nông nghiệp mà không có bất kỳ hoạt động tạo thu nhập nào để khác bổ sung, thay thế từ đó làm giảm độ đa dạng sinh kế, thu nhập bị phụ thuộc và có nguy cơ thất thu cao khi nông nghiệp phụ thuộc nhiều vào các yếu tố không thể tác động như: thời tiết, bão lũ, dịch bệnh, thiên tai,... Woldehanna & cs (2001) nghiên cứu diện tích đất canh tác có tác động tiêu cực đến việc đa dạng sinh kế của các hộ dân. Tương tự thì Idowu & cs (2011); Alobo Sarah (2012); Lê Thanh Nhã, (2015) cũng phát hiện ra điều này.

Các tổ chức xã hội: Nghiên cứu của Hoàng Thị Hồng Quế & Trần Nam Thắng (2020); Manjunatha & cộng sự (2013); Ahmed & cộng sự (2018) cho rằng, việc tham gia các tổ chức xã hội có thể giúp các nông hộ Khmer có thể tiếp cận với các phương thức sản xuất mới, các loại hình kinh doanh, sản xuất khác để tạo thêm nguồn sinh kế cho họ. Bên cạnh đó việc tham gia các tổ chức chính trị - xã hội sẽ tạo điều kiện giao lưu, hợp tác, mở rộng quan hệ giúp họ có cơ hội tham gia vào các hoạt động tạo thu nhập từ đó đa dạng hóa sinh kế cải thiện thu nhập.

Giao thông: Nếu nơi hộ dân sinh sống có tuyến đường giao thông thuận lợi sẽ hỗ trợ rất nhiều trong việc đa dạng hóa các hoạt động sản xuất. Bên cạnh đó việc vận chuyển nông sản của các nông hộ đến nơi tiêu thụ sẽ dễ dàng và tốn ít chi phí hơn. Do việc nông sản khó bảo quản lâu và thường thu hoạch theo mùa vụ nên thường bị các thương lái ép giá vào thời điểm thu hoạch, các nông hộ có nơi cư trú gần tuyến đường thuận lợi (gần thị trấn, chợ, thị xã, thành phố,...) sẽ có thể bán nông sản với giá cao và chất lượng sản phẩm tốt hơn do ít hư hại trong quá trình vận chuyển hoặc buộc phải tồn kho quá lâu, chi phí chuyên chở lại thấp từ đó dẫn đến thu nhập sẽ cao hơn Abdulai & CroleRees (2001); Yang (2004); Nguyễn Lan Duyên (2014).

Thiên tai: Nghiên cứu của Đinh Phi Hồ & Hoàng Thị Thu Huyền (2021); Lâm Văn Siêng

(2021); Nguyễn Quốc Nghi & cộng sự (2011); Yu & Zhu (2013) cho rằng thiên tai là yếu tố tự nhiên có tác động rất lớn đến các hoạt động sinh kế đặc biệt là của các hộ dân hoạt động nông nghiệp. Những yếu tố như dịch bệnh, thời tiết, sạt lở đất, xâm nhập mặn,... là những yếu tố người dân không thể tác động lên được, tuy một số thiên tai có thể dự báo trước nhưng lại không thể ứng phó 100%, bên cạnh đó có các thiên tai xảy ra bất ngờ mà người nông dân không kịp trở tay khiến thu nhập bị ảnh hưởng nghiêm trọng.

2.2. Phương pháp thu thập dữ liệu

2.2.1. Số liệu thứ cấp

Là số liệu thu thập từ các bài báo, niên giám thống kê và kết quả nghiên cứu của những nghiên cứu trước đây trong và ngoài nước liên quan đến đa dạng sinh kế của dân tộc Khmer tại vùng ĐBSCL.

2.2.2. Số liệu sơ cấp

Nghiên cứu tiền hành phỏng vấn trực tiếp 10 chuyên gia và 300 nông hộ khmer tại 03 tỉnh Kiên Giang, Sóc Trăng và Trà Vinh. Cỡ mẫu: Đề số quan sát có tính đại diện, nghiên cứu áp dụng công thức xác định mẫu của Slovin (1984) như sau:

$$n = \frac{N}{1 + N(e^2)}$$

Trong đó: n: là cỡ mẫu cần thu thập;

N: là tổng thể chung

e : sai số cho phép (6%) Subong (2005)

Theo niên giám thống kê 03 tỉnh Kiên Giang, Trà Vinh và Sóc Trăng có số hộ Khmer nhiều nhất với tổng số hộ vùng nghiên cứu là 635.000 hộ. Với nghiên cứu này chọn sai số cho phép là 6% thì tổng số quan sát là: 277 quan sát. Như vậy để nghiên cứu đảm bảo số quan sát tối thiểu là 277 quan sát. khảo sát tiến hành phỏng vấn 300 phiếu phân bổ đều 03 tỉnh. Sau khi thu thập về loại bỏ phiếu không đạt yêu cầu và giữ lại 285 phiếu để tiến hành xử lý số liệu.

Phương pháp phỏng vấn: Nghiên cứu thực hiện phỏng vấn bằng phương pháp hỏi trực tiếp nông hộ với bảng câu hỏi cấu trúc.

2.3. Phương pháp phân tích

2.3.1. Phương pháp thống kê mô tả

Phân tích trung bình, độ lệch chuẩn, lớn nhất, nhỏ nhất, mô tả đặc điểm của nông hộ nuôi tôm - lúa và mô tả đặc điểm mô hình sản xuất.

2. 3.2. Phương pháp phân tích hồi quy

Từ những cơ sở trên, mô hình nghiên cứu được xác định có 10 biến ảnh hưởng đến sự đa dạng sinh kế của các hộ dân Khmer ở ĐBSCL bao gồm: Tuổi, Học vấn, Quy mô gia đình, Đào tạo nghề, Phương tiện sản xuất, Vay vốn, Diện tích đất sản xuất, Tham gia các hiệp hội, Giao thông, Thiên tai.

Phương trình hồi quy có dạng:

$$Y = \beta_0 + \beta_1 X_1 + \beta_2 X_2 + \dots + \beta_i X_i \quad (1)$$

Trong đó:

Y: là độ đa dạng sinh kế của hộ dân Khmer

(SID). Ý nghĩa và kỳ vọng dấu của các biến giải thích thông qua Bảng 1

Bảng 1: Ý nghĩa và kỳ vọng dấu của các biến trong mô hình

Tên biến	Diễn giải	Đơn vị đo lường	Kỳ vọng về dấu của các hệ số β
Biến phụ thuộc			
Y	Đa dạng sinh kế (SID)		
Biến độc lập			
X1	Tuổi: Tuổi tác của chủ hộ	Tuổi	+
X2	Học vấn: Số năm đi học	Năm	+
X3	Quy mô gia đình: số người sinh sống trong gia đình	Người	+
X4	Đào tạo nghề: các thành viên trong hộ được tập huấn, đào tạo về nghề nghiệp, phương thức sản xuất.	1=có; 0=không	+
X5	Phương tiện sản xuất: Hộ gia đình có các loại máy móc, công cụ phục vụ cho sản xuất như máy cày, máy bơm nước,...	máy	+
X6	Vay vốn: Hộ gia đình được tiếp cận nguồn vốn vay từ các tổ chức, cá nhân.	1=có; 0=không	-
X7	Diện tích đất sản xuất: Tổng diện tích đất nhà và đất thuê canh tác	m ²	+
X8	Tham gia các hiệp hội: Tham gia các hội nông dân, hội phụ nữ, hợp tác xã tại địa phương	1=có; 0=không	+
X9	Giao thông: nơi cư trú có đường huyện, tỉnh lộ, gần chợ, thị trấn, thị xã.	1=có; 0=không	+
X10	Thiên tai: bão, lũ, sấm nhập mặn, sạt lở,... các thiên tai do yếu tố tự nhiên hằng năm	1=có; 0=không	-

Để phân tích hồi quy đa biến cần thông qua các kiểm định như kiểm định đa cộng tuyến (VIF), kiểm định phương sai sai số và mô hình hiệu chỉnh phương sai sai số chuẩn mạnh. Ước

lượng hồi quy cho mô hình (1) nhằm xác định các yếu tố ảnh hưởng đến sinh kế của hộ Khmer qua phần mềm Stata 14.

Bảng 2: Thống kê mô tả các biến trong mô hình hồi quy

Stt	Đặc điểm	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Nhỏ nhất	Lớn nhất
1	Tuổi chủ hộ (tuổi)	51	12,2	22	85
2	Trình độ học vấn (số năm học tập)	5	3,7	0	16
3	Số người trong gia đình (người)	4	1,4	2	9
4	Đào tạo nghề (%)	9,82			
5	Phương tiện sản xuất (máy)	0,18	0,57	0	3
6	Vay vốn(%)	36,14			
7	Diện tích đất sản xuất (m ²)	10612,61	18099,02	0	162000
8	Tham gia các hiệp hội (%)	28,42			
9	Giao thông (%)	19,65			
10	Thiên tai (%)	32,98			

Nguồn: Số liệu điều tra hộ Khmer năm 2020

3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

3.1. Đặc điểm hộ dân tộc Khmer Đồng bằng sông Cửu Long

Sau khi quan sát và tổng hợp, phân tích số liệu của 285 hộ gia đình Khmer tại ĐBSCL cho thấy: Độ tuổi trung bình của chủ hộ Khmer là khá lớn (51 tuổi). Trình độ học vấn trung bình của họ cũng ở mức khá thấp (lớp 5). Thậm chí còn có trường hợp chưa từng đi học, điều này có thể giải thích một phần là do độ tuổi trung bình của các chủ hộ khá cao mà điều kiện tiếp xúc với việc học tập trước kia lại khó khăn hơn hiện tại rất nhiều,

dẫn đến việc nhiều có nhiều người không thể đi học. Tuy nhiên, cũng có những trường hợp thành viên trong hộ gia đình Khmer đạt đến trình độ đại học. Trung bình mỗi hộ gia đình người Khmer tại ĐBSCL có 4 người, hộ có số thành viên thấp nhất là 2 người và cao nhất lên đến 9 người. Tỷ lệ các chủ hộ được đào tạo, tập huấn về các kỹ năng sản xuất nông nghiệp và phi nông nghiệp còn thấp, chỉ chiếm 9,82% trên tổng 285 hộ người Khmer. Nguyên nhân là do điều kiện kinh tế của hộ dân tộc Khmer còn thấp chủ yếu lao động chân tay kiếm tiền sinh sống hằng ngày nên không có thời

gian tham gia các lớp tập huấn của địa phương cũng như tham gia đoàn thể tại địa phương.

Đa phần các hộ gia đình Khmer ở ĐBSCL tập trung vào hoạt động sản xuất nông nghiệp là chính Dương Hoàng Lộc (2015). Do đất thù vắn hóa nên hộ dân tộc Khmer chủ yếu sống vùng nông thôn, cho nên hoạt động nông nghiệp này cần có sự hỗ trợ của các phương tiện sản xuất để giảm chi phí và tăng thu nhập cho các nông hộ. Tuy nhiên, số phương tiện sản xuất trung bình trong một hộ gia đình lại chưa đến 1 máy, cụ thể phân tích chi số trung bình chỉ đạt 0,18 máy/hộ, nguyên nhân chủ yếu không có nguồn vốn để mua máy. Có rất nhiều hộ không có bất cứ máy móc nào để phục vụ cho các hoạt động sản xuất trong gia đình mà chủ yếu là đi thuê, mướn. Hộ có nhiều máy móc nhất chỉ có 3 máy. Điều này dẫn đến chi phí cho hoạt động sản xuất tăng cao và hiệu quả kinh tế kém. Diện tích đất sản xuất trung bình của các hộ Khmer tại ĐBSCL là 1ha. Tuy nhiên, sự chênh lệch diện tích đất sản xuất lại quá lớn giữa các hộ, có những hộ gia đình không có đất để sản xuất. Nhưng cũng có hộ có diện tích đất sản xuất lên đến 16 ha, nhưng đa phần là có diện tích đất sản xuất nhỏ, nguyên nhân là do người dân tộc Khmer là thành phần yếu thế trong xã hội và không ổn định chỗ ở nên việc tích lũy ruộng đất là không nhiều.

Khả năng tiếp cận nguồn vốn của các hộ gia đình Khmer tại ĐBSCL ở mức trung bình với tỷ lệ 36,14% trong tổng số 285 hộ điều này cho thấy sự quan tâm, hỗ trợ của nhà nước đến công tác xóa đói giảm nghèo cho đồng bào dân tộc thiểu số. Tỷ lệ các hộ gia đình Khmer có tham gia vào các tổ chức xã hội là 28,42%, chỉ số này khá thấp là do hộ Khmer không có thời gian rỗi để tham gia vì thời

gian chủ yếu hộ Khmer lao động kiếm thu nhập, thể hiện sự hạn chế trong khả năng tiếp xúc, trao đổi và hợp tác của các hộ dân Khmer với xã hội.

Số hộ gia đình có nhà gần đường giao thông thuận lợi chỉ có 19,65%, cho thấy việc vận chuyển nông sản và các sản phẩm, nguyên vật liệu phục vụ sản xuất của bà con dân tộc Khmer ở ĐBSCL là khá khó khăn. Bên cạnh đó các hộ Khmer còn phải chịu tác động của thiên tai, đặc biệt khi hoạt động sản xuất nông nghiệp trong cộng đồng người này là phổ biến thì thiên tai càng có tác động mạnh mẽ hơn nữa tới họ, tỷ lệ các hộ Khmer ở ĐBSCL bị ảnh hưởng bởi thiên tai dịch bệnh là 32,98%.

3.2. Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến sinh kế của người dân tộc Khmer Đồng bằng sông Cửu Long

Theo mô hình (1) Biến phụ thuộc (Đa dạng sinh kế- SID) và các biến độc lập (X1: tuổi; X2: học vấn; X3: quy mô gia đình; X4: đào tạo nghề; X5: phương tiện sản xuất; X6: vay; X7: diện tích đất sản xuất; X8: tham gia các hiệp hội; X9: Giao thông; X10: thiên tai) được đưa vào để xem xét mối liên hệ tương quan. Kết quả phân tích cho thấy Prob > F = 0.0000, mức ý nghĩa của kiểm định F, ở đây bé hơn 5% chứng tỏ R bình phương của tổng thể khác 0 ($R^2=0,2905$). Vậy, các biến độc lập trong mô hình giải thích được 29,05% sự biến thiên của biến phụ thuộc.

Qua kiểm định phương sai sai số thay đổi cho ra giá trị Prob > chi2 = 0, 1921 > 5%, nghĩa là mô hình không có hiện tượng phương sai sai số thay đổi. Sau kiểm định đa cộng tuyến, kết quả: mức độ phóng đại phương sai (VIF) của các biến là $1,26 < 2$, điều này cho thấy mô hình không có hiện tượng đa cộng tuyến và phù hợp để đưa vào nghiên cứu.

Bảng 3: Các yếu tố ảnh hưởng đến sinh kế của người dân tộc Khmer đồng bằng sông cửu long

Tên biến	Hệ số ước lượng	VIF
Tuổi	-0,0002 ^{ns}	1,08
Học vấn	-0,0031 ^{ns}	1,27
Quy mô gia đình	0,0127 ^{ns}	1,11
Đào tạo nghề	0,0958 ^{***}	1,35
Phương tiện sản xuất	0,1064 [*]	1,38
Vay vốn	0,1208 [*]	1,11
Diện tích đất sản xuất	6,35e-7 ^{ns}	1,19
Tham gia tổ chức xã hội	0,1811 [*]	1,26
Giao thông	0,0565 ^{***}	1,36
Thiên tai	-0,2029 [*]	1,56
a. Biến phụ thuộc: SID		
R ²	0,2905	
Giá trị kiểm định mô hình	0,0000	

Ghi chú: *, **, *** và ns lần lượt là mức ý nghĩa 10%, 5% và 1% và không ý nghĩa

Kết quả của mô hình về các yếu tố ảnh hưởng đến sinh kế của người dân tộc Khmer Đồng bằng Sông Cửu Long cho thấy việc đào tạo và tập huấn về nghề nghiệp, phương pháp sản xuất có tác động cùng chiều, làm tăng độ đa dạng sinh kế của các hộ Khmer ở ĐBSCL. Ước tính nếu chủ hộ Khmer được đào tạo và tập huấn thì sẽ có mức độ đa dạng sinh kế cao hơn những hộ không được đào tạo, tập huấn 9,58%. Điều này phù hợp với điều kiện thực tiễn và cũng như các nghiên cứu trước của Khatun & Roy (2012); Ahmed & cs (2018); Aloba Sarah (2012); Mai Văn Nam (2008).

Bên cạnh đó việc các hộ Khmer tiếp cận được với nguồn vốn vay cũng có tác động cùng chiều đến mức độ đa dạng sinh kế. Cụ thể ở mức ý nghĩa 10%, nếu hộ gia đình tiếp cận được với nguồn vốn vay thì sẽ có độ đa dạng sinh kế cao hơn 12,08% so với những hộ không tiếp cận được với nguồn vốn. Điều này phù hợp với điều kiện thực tiễn là hộ có nguồn vốn vay sẽ chủ động trong sản xuất và mua trang thiết bị cho sản xuất và cũng phù hợp với kết quả các nghiên cứu trước như Ahmed & cs (2018); Aloba Sarah (2012); Lê Thanh Nhã (2015).

Phương tiện sản xuất là yếu tố quan trọng trong sinh kế của các hộ dân khmer ĐBSCL, trong mô hình hồi quy, biến này có tác động cùng chiều với biến phụ thuộc và có mức ý nghĩa 10%. Cụ thể nếu hộ gia đình có thêm 1 máy móc để phục vụ hoạt động sản xuất thì mức độ đa dạng sinh kế của hộ tăng lên 10,64%. Điều này phù hợp với điều kiện thực tiễn là hộ có trang thiết bị cho sản xuất thì chủ động hơn trong thu nhập và sản xuất của gia đình và với kết quả này cũng tương tự với nghiên cứu trước như Hoàng Thị Hồng Quế & Trần Nam Thắng (2020); Manjunatha & cộng sự (2013); Ahmed & cộng sự (2018).

Việc tham gia các tổ chức xã hội (Hội nông dân, hội phụ nữ, hợp tác xã tại địa phương) cũng là yếu tố có tác động cùng chiều đến đa dạng thu nhập của những hộ dân Khmer tại ĐBSCL. Theo kết quả phân tích cho thấy, khi các thành viên trong hộ Khmer có tham gia các tổ chức xã hội thì độ đa dạng sinh kế của hộ sẽ tăng lên 18,11%. Điều này có thể được giải thích là khi tham gia các tổ chức xã hội, hộ có cơ hội tiếp cận được với các loại hình sản xuất, kinh doanh khác, đồng thời mở rộng được mối quan hệ hỗ trợ cho việc tạo thêm sinh kế cho

hộ gia đình. Điều này phù hợp với nghiên cứu của Manjunatha & cộng sự (2013); Nguyễn Quốc Nghi & Bùi Văn Trinh (2011); Trần Văn Kham & Nguyễn Văn Chiêu (2016); Hoàng Thị Hồng Quế & Trần Nam Thắng (2020); Manjunatha & cộng sự (2013); Ahmed & cs (2018).

Ngoài ra, biến có đường giao thông xe hơi tới ấp có tác động khá thấp đến độ đa dạng sinh kế của người dân tộc Khmer ở ĐBSCL. Cụ thể, ở mức ý nghĩa 1%, biến có đường giao thông có tác động cùng chiều đến sự đa dạng sinh kế của các hộ Khmer. Khi nơi ở của hộ Khmer gần tuyến đường giao thông xe hơi tới ấp thuận lợi (gần thị trấn, chợ, thị xã, thành phố,...) thì độ đa dạng sinh kế của hộ ước tính sẽ tăng lên 5,65% so với những hộ ở nơi không có đường giao thông thuận lợi.

Kết quả nghiên cứu cũng phát hiện yếu tố thiên tai có tác động ngược chiều đến độ đa dạng sinh kế của các hộ dân Khmer ĐBSCL, ở mức ý nghĩa 10%, khi có thiên tai, dịch bệnh xảy ra thì độ đa dạng sinh kế của các hộ Khmer giảm đi 20,29%. Điều này được giải thích là khi nơi hộ Khmer sống có xảy ra sự cố thiên tai thì thu nhập của hộ Khmer sẽ bị ảnh hưởng giảm xuống. Ngoài ra kết quả này cũng phù hợp với nghiên cứu trước của (Nguyễn Quốc Nghi & Bùi Văn Trinh (2011); Nguyễn Thị Ngọc Diệu (2015); Nguyễn Thùy Trang & cs (2013).

4. Kết luận

Nghiên cứu tập trung phân tích các yếu tố về kinh tế, xã hội của hộ Khmer vùng ĐBSCL và ước lượng mô hình hồi quy cho các yếu tố ảnh hưởng đến đa dạng sinh kế cho thấy có 6 yếu tố tác động đến đa dạng sinh kế của hộ người Khmer ĐBSCL. Trong đó có 5 yếu tố tác động cùng chiều (*Đào tạo nghề, phương tiện sản xuất, vay, tham gia tổ chức xã hội, giao thông*) và 1 yếu tố tác động ngược chiều (*thiên tai*). Chính vì vậy, để đa dạng hóa nguồn sinh kế, cải thiện đời sống đồng bào dân tộc Khmer ĐBSCL cần phải thực hiện mở rộng đào tạo, hỗ trợ, cung cấp kiến thức cần thiết cho các hoạt động phi nông nghiệp đến người dân Khmer. Hỗ trợ kịp thời để người dân tiếp cận được nguồn vốn đúng lúc và sử dụng có hiệu quả cao. Tổ chức tuyên truyền, kết nạp các hộ dân vào các tổ chức xã hội. Đồng thời, cải thiện các tuyến đường giao thông phục vụ việc đi lại, buôn bán của các hộ dân.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Abdulai, A., & CroleRees, A. (2001). Determinants of income diversification amongst rural households in Southern Mali. *Food Policy*, 26(4), 437-452.
- [2]. Aloba Sarah. (2012). Determinants of Rural Household Income Diversification in Senegal and Kenya. UMR MOISA, CIRAD, France.
- [3]. Author, E., & Bryceson, D. (2002). Multiplex livelihoods in rural Africa: Recasting the terms and conditions of gainful employment. *The Journal of Modern African Studies*, 40, 1-28.

- [4]. Beyene, A. D. (2008). Determinants of off-farm participation decision of farm households in Ethiopia. *Agrekon*, 47, 140–161.
- [5]. Bezu, S., & Barrett, C. B. (2010). Activity choice in rural non-farm employment (RNFE): *Survival versus accumulative strategy*.
- [6]. Đặng Thanh Sơn, & Bùi Minh Tiết. (2019). Tình hình sử dụng vốn vay của nông hộ tại tỉnh Kiên Giang. *Tạp chí phát triển kinh tế*, 07-11.
- [7]. Demeke, M., & Regassa, T. (1996). Non-farm activities in Ethiopia: The case of North Shoa. In B. Kebede & M. Tadesse (Eds.), *The Ethiopian Economy, poverty and poverty Alleviation proceedings of the Fifth Annual Conference on the Ethiopian Economy* (pp. 39–62).
- [8]. DFID. (1999). *Sustainable Livelihoods Guidance Sheets*.
- [9]. Đinh Phi Hồ và Nguyễn Thị Thu Huyền. (2021). Một số giải pháp nhằm nâng cao thu nhập của nông hộ vùng Trung du ở tỉnh Phú Thọ. *Tạp chí phát triển kinh tế* (2021): 26-30.
- [10]. Dương Hoàng Lộc. (2015). Phát triển bền vững xã hội tộc người Khmer Nam bộ từ thực tiễn đến giải pháp. *Tạp chí khoa học Đại học Quốc gia TP. HCM*, số 06.
- [11]. Ersado L. (2003). Income Diversification in Zimbabwe: Welfare Implications from Urban and Rural Areas. World Bank Policy Research Working Paper No.3964, July. Washington D.C. The World Bank.
- [12]. Gebre-Egziabher, D., Elkaim, G. H., Powell, J. D., & Parkinson, B. W. (2000). *A gyro-free quaternion-based attitude determination system suitable for implementation using low cost sensors*. In Position Location and Navigation Symposium, IEEE 2000 (pp. 185–192).
- [13]. Hoàng Thị Hồng Huế và Trần Nam Thắng. (2020). Đa dạng sinh kế và thu nhập của nông hộ vùng trồng keo ở miền núi tỉnh Thừa Thiên Huế. *Tạp chí khoa học Đại học Huế*. Vol. 129 No. 3B.
- [14]. Hứa Thị Phương Chi, Nguyễn Minh Đức. (2016). *Những nhân tố ảnh hưởng đến đa dạng hóa thu nhập của nông hộ ở vùng ĐBSCL*. *Tạp chí khoa học Trường Đại học Văn Hiến*, tập 4, số 3, trang 46-55.
- [15]. Huỳnh Trường Huy, & Lê Tấn Nghiêm (2008). *Thu nhập và đa dạng hóa thu nhập của nông hộ ở Đồng bằng sông Cửu Long* (Vol. tr. 169–184).
- [16]. Huỳnh Thị Đan Xuân, & Mai Văn Nam. (2011). Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến thu nhập của các hộ chăn nuôi gia cầm ở Đồng bằng Sông Cửu long. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*, 17b 87-96.
- [17]. Idowu, A.O., J.O.Y. Aihonsu, O.O. Olubanjo and A.M. Shittu. (2011). *Determinants of income diversification amongst rural farm households in SouthWest Nigeria*. *Economics and Finance Review*, 1(5):31-43.
- [18]. Kassie, Geremew Worku, Sangho Kim, and Francisco P. Fellizar Jr. (2017). *Determinant factors of livelihood diversification: Evidence from Ethiopia*. *Cogent Social Sciences* 3.1: 1369490.
- [19]. Khatun, Dilruba, and Bihan Chandra Roy. (2012). *Rural livelihood diversification in West Bengal: determinants and constraints*. *Agricultural Economics Research Review* 25.347-2016-16910: 115-124.
- [20]. Kimhi, A., & Lee, M. J. (1996). Off-farm work decisions of farm couples: Estimating structural simultaneous equations with ordered categorical dependentvariables. *American Journal of Agricultural Economics*, 78, 687–698.
- [21]. Lâm Văn Siêng. (2021). Những yếu tố ảnh hưởng đến thu nhập của hộ nông dân trồng lúa tại huyện Tân Hồng, tỉnh Đồng Tháp. *Tạp chí Nghiên cứu Tài chính-Marketing* 64.4 (2021): 66-78.
- [22]. Lê Khương Ninh. (2011). Giải pháp hạn chế tín dụng phi chính thức ở nông thôn.
- [23]. Lê Thanh Nhã. (2015). Đa dạng hóa thu nhập: Nguyên nhân và kết quả. Trường hợp ở nông hộ nghèo xã Tân Hùng, huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh. Trường Đại học kinh tế TP. Hồ Chí Minh. *Luận văn thạc sĩ* 2015.
- [24]. M.T. Ahmed , H. Bhandari , P.U. Gordoncillo , C.B. Quicoy and G.P. Carnaje. (2018). factors affecting extent of rural livelihood diversification in selected areas of Bangladesh. *SAARC J. Agri.*, 16(1): 7-21.
- [25]. Mai Văn Nam. (2008). Phát triển đa dạng ngành nghề: tăng thu nhập và ổn định đời sống nông dân. *Tạp chí nghiên cứu kinh tế số 360* (5/2008) 67-73.
- [26]. MoLSA. (1997). Agricultural wage employment and rural nonfarm employment in Ethiopia: Survey results. Addis Ababa: Ministry of Labor and Social Affairs of Ethiopia.
- [27]. Nguyễn Duy Cần & Võ Hồng Tú. (2019). Thực trạng và chiến lược sử dụng nguồn vốn sinh kế thích ứng với xâm nhập mặn của nông hộ ven biển đồng bằng sông cửu long. *Tạp chí khoa học trường Đại học Cần Thơ*. 55(6D): 109-118.
- [28]. Nguyễn Lan Duyên. (2014). *Các yếu tố ảnh hưởng đến thu nhập của nông hộ ở An Giang*. *Tạp chí Khoa học trường Đại học An Giang* 2014, quyển 3 (2), 63-69.
- [29]. Nguyễn Ngọc Đệ và Trần Thanh Bé. (2005). Người Khmer ĐBSCL: Những điều kiện để thoát nghèo. *Tạp chí nghiên cứu khoa học trường Đại học Cần Thơ*. số 4 trang 163 – 172.

- [30]. Nguyễn Quốc Nghi, & Bùi Văn Trinh. (2011). Các yếu tố ảnh hưởng đến thu nhập của người dân tộc thiểu số ở đồng bằng Sông Cửu Long. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*, 240-250.
- [31]. Nguyễn Quốc Nghi, Trần Quế Anh, & Bùi Văn Trinh. (2011). Các nhân tố ảnh hưởng đến thu nhập của hộ gia đình ở khu vực nông thôn huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long. *Kinh tế và quản trị kinh doanh*, 6(3), 66-72.
- [32]. Nguyễn Thị Huệ. (2020). kết quả khảo sát các nguyên nhân tác động đến đời sống của người Khmer Việt Nam hiện nay. *Tạp chí khoa học trường Đại học Sư phạm TP Hồ Chí Minh*. Tập 17, Số 10 (2020): 1867-1877.
- [33]. Nguyễn Thị Ngọc Diệu. (2015). *Các nhân tố ảnh hưởng đến thu nhập của đồng bào dân tộc Khmer huyện Trà Cú tỉnh Trà Vinh*. (Luận văn thạc sỹ kinh tế học), Trường đại học mở thành phố Hồ Chí Minh,
- [34]. Nguyễn Thùy Trang, Nguyễn Phú Sơn, & Võ Hồng Tú. (2013). Vai trò phụ nữ cộng đồng dân tộc Khmer trong phát triển kinh tế hộ ở khu vực nông thôn đồng bằng Sông Cửu Long. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*, 2013, 15-21.
- [35]. Tổng cục thống kê. (2020). Niên giám thống kê. *Số liệu thống kê dân số và lao động năm 2019* (Vol. 2019)
- [36]. Reardon, T. (1997). Using evidence of household income diversification to inform study of the rural nonfarm labor market in Africa. *World Development*, 25, 735-747.
- [37]. Sisay, W. A. (2010). Participation into off-farm activities in rural Ethiopia: Who earns more?. Master's thesis. Erasmus University.
- [38]. Sujithkuma, P.S. (2008). *Income Diversification in Rural Households: Measurement and Determinants*. The IUP Journal of Agricultural Economics, (3), pp.63-71.
- [39]. Trần Văn Kham, & Nguyễn Văn Chiêu. (2016). Nghiên cứu về thực trạng đời sống của đồng bào dân tộc thiểu số tại đô thị và khu công nghiệp: nhìn từ khía cạnh việc làm và thu nhập. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Việt Nam*, 11(12).
- [40]. Võ Thành Khởi. (2015). Các yếu tố ảnh hưởng đến thu nhập của hộ gia đình ở huyện Chợ Lách tỉnh Bến Tre. *Tạp chí khoa học Đại học Trà Vinh*, 18, 59-65.
- [41]. Woldehanna, T. (2000). Economic analysis and policy implications of farm and off-farm employment: A case study in the Tigray region of Northern Ethiopia (Doctoral dissertation). Wageningen Agricultural University/ Landbouw universiteit Wageningen, Wageningen
- [42]. Woldenhanna, T. & Oskam, A. (2001). *Income diversification and entry barriers: evidence from the Tigray region of northern Ethiopia*. Food Policy, 26(4), pp.351-365.
- [43]. Yang, D. T. (2004). Education and allocative efficiency: household income growth during rural reforms in China. *Journal of Development Economics*, 74(1), 137-162.
- [44]. Yograj Gautam & Peter Andersen 2016. (2016). Rural livelihood diversification and household well-being: Insights from Humla, Nepal. *Journal of Rural Studies*. Volume 44, April 2016, Pages 239-249.
- [45]. Yu, J., & Zhu, G. (2013). How uncertain is household income in China. *Economics Letters*, 120(1), 74-78.

Thông tin tác giả:

1. Ngô Thanh Vũ

- Đơn vị công tác: Sở Du lịch tỉnh Kiên Giang; NCS Trường Đại học Cần Thơ
- Địa chỉ email: thanhvuvq@gmail.com

2. Quan Minh Nhựt

- Đơn vị công tác: Khoa Kinh Tế - Trường Đại học Cần Thơ

Ngày nhận bài: 4/5/2022

Ngày nhận bản sửa: 24/5/2022

Ngày duyệt đăng: 25/9/2022